

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2025/DS-PT

Ngày: 29-7- 2025

V/v: Tranh chấp chia di sản thừa kế.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Công

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đức Cảnh

Ông Nguyễn Đức Thủy

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Văn Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Mai Thị Bích Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 68/2024/TLPT- DS ngày 25/11/2024 về việc “Tranh chấp chia di sản thừa kế” do Bản án sơ thẩm số 69/2024/DS-ST ngày 12/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định (nay là Tòa án nhân dân khu vực 10 - Ninh Bình) bị kháng cáo, kháng nghị;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2025/QĐXXPT-DS ngày 10 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1948; địa chỉ: Thôn T, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định (nay là xã X, tỉnh Ninh Bình); có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị T: Ông Trần Hữu H, sinh năm 1970; địa chỉ: Khu E, phố B, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định (nay là xã X, tỉnh Ninh Bình) (Theo Văn bản ủy quyền ngày 06/11/2023); có mặt.

2. Bị đơn: Anh Trần Công H1, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn T, xã X, huyện

X, tỉnh Nam Định (nay là xã X, tỉnh Ninh Bình); vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Phạm Đức H2 - Công ty L1 - Đoàn Luật sư Thành phố H; địa chỉ: P lô B khu đô thị M, phường D, quận C, Thành phố Hà Nội; vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Trần Viết K, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn T, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định (nay là xã X, tỉnh Ninh Bình); vắng mặt.

- Chị Trần Thị H3, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn T, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định (nay là xã X, tỉnh Ninh Bình); có mặt.

- Anh Trần Ngọc N, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn T, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định (nay là xã X, tỉnh Ninh Bình); vắng mặt.

- Chị Trần Thị T1, sinh năm 1974; địa chỉ: Xóm G, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định (nay là xã X, tỉnh Ninh Bình); có mặt.

- Chị Trần Thị L, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn T, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định. (nay là xã X, tỉnh Ninh Bình); có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Trần Thị H3, chị Trần Thị T1, chị Trần Thị L: Ông Trần Hữu H, sinh năm 1970; địa chỉ: Khu E, phố B, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định (nay là xã X, tỉnh Ninh Bình) (Theo văn bản ủy quyền ngày 06/11/2023); có mặt.

- Ủy ban nhân dân xã X, huyện X, tỉnh Nam Định; (nay là Ủy ban nhân dân xã X, tỉnh Ninh Bình)

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Anh V - Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã X.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đinh Quang H4 - Chức vụ: Công chức địa chính môi trường xã X (văn bản ủy quyền ngày 23/4/2024);

4. Người kháng cáo: Anh Trần Công H1 là bị đơn; anh Trần Viết K, anh Trần Ngọc N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định (nay là Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà Trần Thị T và người

đại diện theo ủy quyền của bà T là ông Trần Hữu H trình bày:

Vợ chồng ông Trần Ngọc S (chết ngày 23/10/2017, không để lại di chúc) và bà Trần Thị T, có 06 người con đẻ gồm Trần Viết K, Trần Thị H3, Trần Ngọc N, Trần Thị T1, Trần Công H1, Trần Thị L.

- Vợ chồng bà Trần Thị T và ông Trần Ngọc S có tạo dựng được một số tài sản: Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 23, bản đồ xã X, diện tích 627m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thửa đất số 2 là thửa đất số 36, tờ bản đồ số 23, bản đồ xã X, huyện X có diện tích 810m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 23/10/2017 ông S chết không để lại di chúc. Hiện nay bà T đang sử dụng quản lý thửa đất số 12, tờ bản đồ số 23, bản đồ xã X, huyện X, tỉnh Nam Định. Ba con trai của bà T, ông S tự ý vượt lập và xây nhà trên thửa đất số 36, tờ bản đồ số 23, bản đồ xã X, huyện X. Ông Trần Công H1 giữ sổ đỏ thửa đất số 12 không cho bà T chuyển nhượng, giao dịch. Nay bà T chỉ đề nghị Tòa án chia thừa kế theo quy định của pháp luật đối với thửa đất số 12, tờ bản đồ số 23, bản đồ xã X, diện tích 627 m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Còn thửa đất số 36, tờ bản đồ số 23, bản đồ xã X, huyện X có diện tích 810m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà rút yêu cầu chia thừa kế, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với thửa đất số 36, tờ bản đồ số 23, bản đồ xã X, huyện X có diện tích 810 m².

- *Người đại diện theo ủy quyền của anh Trần Công H1, anh Trần Viết K, anh Trần Ngọc N trình bày:* Thửa đất số 36 là đất do nhà nước quản lý, nguyên đơn không có quyền chia thừa kế. Đối với thửa đất số 12, chúng tôi yêu cầu nguyên đơn thực hiện theo thỏa thuận năm 2018 của gia đình là để lại toàn bộ đất đai nhà cửa cho anh H1, anh H1 có trách nhiệm chăm sóc cha mẹ già, lo ma chay, lo hương khói, xây mồ mả và thực tế anh H1 đã thực hiện theo đúng cam kết, ngoài ra anh H1 còn tôn tạo sửa chữa xây thêm căn buồng lòi, đề nghị chia căn nhà là tài sản trên đất của hai cụ và tính giá trị căn buồng lòi cho anh H1. Ngoài ra yêu cầu bà T trả lại 1,35 sào đất ruộng x 360 tương đương 486m² cho anh N. Tất cả mọi người như anh H1, anh K, chị H3, chị T1, chị L đã được chia đất ruộng. Về việc chia di sản của ông S tại thửa đất số 12, tờ bản đồ số 23, bản đồ xã X, diện tích 627 m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/01/2024, ông Trần Ngọc N có đơn yêu cầu đề nghị Tòa án buộc mẹ đẻ là bà Trần Thị T phải trả lại diện tích đất ruộng do Nhà nước giao cho là 1,35 sào tương đương 486 m² nằm trong thửa đất số 344 (13), tờ bản đồ số 19 mang tên hộ bà Trần Thị T để anh canh tác. Nay tôi đại diện cho anh Trần Công H1, anh Trần Viết K, anh Trần Ngọc N đề nghị Tòa án căn cứ vào các quy định của pháp luật về chia thừa kế của ông Trần Ngọc S1 theo quy định. Việc ông N có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu bà T phải trả lại diện tích đất ruộng do Nhà nước giao cho là 1,35 sào tương đương 486 m² nằm trong thửa đất số 344 (13), tờ bản

đồ số 19 mang tên hộ bà Trần Thị T để anh canh tác tôi đề nghị Tòa án giải quyết.

Đại diện Tòa án đã thông báo về việc bà Trần Thị T đồng nhất trí nhượng lại toàn bộ diện tích đất ruộng cho ông N được sử dụng. Sau khi được thông báo, ông N hoàn toàn nhất trí. Hiện nay Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích đất 528 m² tại thửa số 344 (13), tờ bản đồ số 19 xã X mang tên hộ bà Trần Thị T có số seri CO 859050, sổ vào sổ CH02395 do UBND huyện X cấp ngày 27/3/2020 đang do ông Trần Ngọc N quản lý.

Ông Đinh Quang H4 trình bày: Hiện nay bà Trần Thị T đang sử dụng quản lý thửa đất số 12, tờ bản đồ số 23, bản đồ xã X, huyện X, tỉnh Nam Định. Theo người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn bà T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị H3, chị Trần Thị T1, chị Trần Thị L trình bày: Ông Trần Công H1 giữ sổ đỏ thửa đất số 12 không cho bà T chuyển nhượng, giao dịch nay nguyên đơn chỉ đề nghị Tòa án chia thừa kế theo quy định của pháp luật đối với thửa đất số 12, tờ bản đồ số 23, bản đồ xã X, diện tích 627 m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Còn thửa đất số 36, tờ bản đồ số 23, bản đồ xã X, huyện X có diện tích 810 m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đo đạc thực tế 581 m²) thửa đất này theo bà T trình bày ba con trai của bà T, ông S1 (ông H1, ông N, ông K) tự ý vượt lập và xây nhà trên thửa đất số 36, tờ bản đồ số 23, bản đồ xã X thì nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với thửa đất này. Đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết đối với thửa đất số 12, tờ bản đồ số 23 cho các đương sự; còn thửa đất số 36, tờ bản đồ số 23 đây là đất công do Ủy ban nhân dân xã quản lý.

Tại phiên hoà giải ngày 28 tháng 02 năm 2024 và biên bản đối chất ngày ngày 16 tháng 7 năm 2024, anh Trần Công H1 trình bày: Số tiền 23.000.000đ anh công nhận đã trả tiền công cho chồng chị L đã xong. Bây giờ anh yêu cầu trả tiền lãi cho anh trên số tiền trên. Còn chị H3 anh chuyển 16.000.000đ tiền mặt vào khoảng năm 2021, còn 2.000.000đ là tiền đưa cho chị đi chữa bệnh. Chị H3 trình bày cho rằng chị có cầm của anh H1 18.000.000đ giữa năm 2021 đây là số tiền anh H1 cho chị để mua thuốc do ông anh cả đánh chị, chứ tôi không vay mượn gì anh H1 nên tôi không phải có nghĩa vụ trả nợ cho anh H1. Nay anh H1 yêu cầu chị H3 phải có trách nhiệm hoàn trả cho anh số tiền trên.

Kết quả xác minh tại UBND xã X và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X thể hiện:

* Về quan hệ gia đình, nguồn gốc đất tranh chấp: Vợ chồng ông Trần Ngọc S (sinh năm 1944, chết ngày 23/10/2017, không để lại di chúc) và bà Trần Thị T, có 06 người đẻ gồm Trần Viết K, Trần Thị H3, Trần Ngọc N, Trần Thị T1, Trần Công H1, Trần Thị L.

* Về nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất:

- Bản đồ địa chính lập năm 1987: Đất đứng tên ông Đ (bố đẻ ông S) tại thửa 57, tờ bản đồ số 4 có diện tích 1708 m² trong đó thổ cư 360 m², 600 m² ao, thổ canh 748 m²,

- Bản đồ địa chính lập năm 1999: Tại thửa số 12, tờ bản đồ số 23 đứng tên người sử dụng Trần Ngọc S và Trần Thị T có diện tích 627 m² trong đó đất ở 381 m², đất vườn 176 m², đất ao 70 m², ông S bà T đã được Ủy ban nhân dân huyện X cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này vào ngày 03/6/2008;

- Thửa đất số 36, tờ bản đồ số 23, bản đồ xã X, huyện X có diện tích 810 m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hồ sơ bản đồ địa chính đây là đất công do Ủy ban nhân dân xã Q.

* Kết quả đo đạc thực tế ngày 16/4/2024:

-Thửa đất tranh chấp số 12, tờ bản đồ số 23 đo hiện trạng là 640 m² trong đó đất ở 381 m², đất vườn 259 m² kết quả đo đạc thực tế tăng lên so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông S bà T là 640 m² - 627 m² = 13 m² có thể sai số do đo đạc;

- Thửa đất 36, tờ bản đồ số 23 tính từ đông sang tây đo hiện trạng lần lượt có diện tích là 166 m²; 227 m², 188 m² (theo hồ sơ bản đồ địa chính đây là đất công do Ủy ban nhân dân xã Q).

* Về đất hai lúa:

Tổng diện tích đất nông nghiệp của hộ ông S theo đề án 1995 là 3402 m²; sau khi cân đổi 2 vườn = 1 ruộng thì tổng diện tích được giao ngoài đồng của hộ ông S là 3276 m² (trong đó vị trí 1 là 954 m² vùng 1, vị trí 2 là 1242 m² vùng 1, còn 1080 m² tại đổi 1)

Năm 2001 ông Trần Ngọc S đề nghị chuyển hết phần đất vườn 748 m², ao 600 m² của cụ Đ (là bố đẻ ông S) về tên ông S sử dụng. Đồng thời năm 2001 ông S đề nghị tách đất vườn, đất ruộng cho con trai là Trần Ngọc N: cân đổi 180 m² đất vườn và cho con trai là Trần Ngọc K 1 360 m² đất vườn.

Tại đề án chia ruộng 1995 diện tích đất vườn, ao được cân đổi: Đất vườn 180 m² = 90 m² đất lúa (3 ao 1 ruộng; 2 vườn 1 ruộng) vì vậy phải khấu trừ 90 m² đất ruộng. Như vậy tổng diện tích đất sau khi cân đổi là 396 m² đất 2 lúa tại vùng 1.

Hộ bà Trần Thị T đã được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C0 859050 ngày 27/3/2020 với diện tích 528 m² tại thửa 344/13, tờ bản đồ số 19;

- Về diện tích đất hai lúa ông H1: Theo đề án chia ruộng thì ông H1 chưa tách đất ruộng từ hộ gia đình ông S nên ông H1 được chia 1.35 sào bằng 486 m².

- Vị trí đất ở hiện nay của nhà ông N nằm vào diện tích đất vườn của ông S 180 m², theo cân đối của xã 02 vườn = 1 lúa = 90 m². Khẩu của ông N được được chia 1.35 sào bằng 486 m², như vậy 486 m² - 90 m² = 396 m² đất ruộng ngoài đồng tại vùng 1. Theo hồ sơ lưu trữ thì diện tích đất 2 lúa của ông N nằm ở vị trí giải phóng mặt bằng và tiền đền bù giải phóng mặt bằng thì ông S đã nhận;

Hiện nay, bà Trần Thị T đang sử dụng quản lý thửa đất số 12, tờ bản đồ số 23, bản đồ xã X, huyện X, tỉnh Nam Định. Theo người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn bà T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị H3, chị Trần Thị T1, chị Trần Thị L trình bày: ông Trần Công H1 giữ sổ đỏ thửa đất số 12 không cho bà T chuyển nhượng, giao dịch nay nguyên đơn chỉ đề nghị Tòa án chia thừa kế theo quy định của pháp luật đối với thửa đất số 12, tờ bản đồ số 23, bản đồ xã X, diện tích 627 m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Còn thửa đất số 36, tờ bản đồ số 23, bản đồ xã X, huyện X có diện tích 810 m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đo đạc thực tế 581 m²) thửa đất này theo bà T trình bày ba con trai của bà T, ông S (ông H1, ông N, ông K1) tự ý vượt lập và xây nhà trên thửa đất số 36, tờ bản đồ số 23, bản đồ xã X thì nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với thửa đất này.

Quan điểm của địa phương: Mâu thuẫn trong gia đình bà T diễn ra từ lâu và rất phức tạp, hoà giải giữa các thành viên trong gia đình bà T là rất khó, đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết đối với thửa đất số 12, tờ bản đồ số 23. Còn thửa đất số 36, tờ bản đồ số 23 đây là đất công do Ủy ban nhân dân xã quản lý.

* Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá ngày 16/4/2024 thể hiện:

- Về đất tranh chấp: Theo giá quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh N là 2.000.000đ/m² đất ở, đất vườn ao là 75.000đ/m². Giá đất giao dịch tại thời điểm định giá theo giá thị trường là 5.000.000đ/m² đất ở, đất vườn ao giá trị còn lại sau chuyển đổi là 3.500.000đ/m².

- Công trình trên đất tranh chấp đang do bà T quản lý sử dụng:

- 01 nhà mái ngói diện tích 5 gian, xã bê tông, vữa kéo tre lữa, tường xây gạch nhà xây dựng cải tạo năm 1999 đến nay đã hết khấu hao không còn giá trị sử dụng; phía bên phải có nhà mái bằng 01 tầng đã hết khấu hao không còn giá trị sử dụng.

Bà T, chị H3, chị T1, chị L vẫn giữ nguyên ý kiến như trên và đề nghị Tòa án ghi nhận trong bản án về việc bà và các chị em gái chỉ nhận di sản thừa kế

của ông S và không đề nghị các anh K1, N, H1 phải thanh toán chênh lệch các loại đất. Bà T nhường kỷ phần được chia từ ông S cho chị T1 được hưởng; chị H3 và chị L đề nghị được đứng tên chung trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đại diện cho anh H1, anh K1, anh N cũng nhất trí về việc này và cũng không có yêu cầu gì khác.

Từ nội dung vụ án như trên, Bản án số 69/2024/DS-ST ngày 12/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 649, 650, 651, 656, 660 của Bộ luật Dân sự; các Điều 95, 168, 170 của Luật Đất đai; các Điều 147, 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T đối với anh Trần Công H1 về việc chia thừa kế tài sản của ông Trần Ngọc S để lại là hợp pháp.

2. Xác định tài sản chung của vợ chồng ông Trần Ngọc S, bà Trần Thị T là thửa đất số 12, tờ bản đồ số 23, diện tích đo đạc thực tế là 640 m² bản đồ địa chính xã X lập năm 1999 tại thôn T, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định;

3. Xác định di sản của ông Trần Ngọc S là thửa đất số 12, tờ bản đồ số 23, có diện tích là 320m² bản đồ địa chính xã X lập năm 1999 tại thôn T, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định;

4. Xác định người hưởng thừa kế của ông Trần Ngọc S gồm: Bà Trần Thị T, anh Trần Viết K, chị Trần Thị H3, anh Trần Ngọc N, chị Trần Thị T1, anh Trần Công H1, chị Trần Thị L.

5. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị T về việc nhường kỷ phần cho chị Trần Thị T1;

6. Chấp nhận sự tự nguyện của chị Trần Thị H3 và chị Trần Thị L về việc được quyền sử dụng chung thửa đất;

7. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị T về việc nhượng lại toàn bộ diện tích đất ruộng 528m² tại thửa số 344 (13), tờ bản đồ số 19 xã X mang tên hộ bà Trần Thị T có số seri CO 859050, sổ vào sổ CH02395 do UBND huyện X cấp ngày 27/3/2020 cho anh Trần Ngọc N, cụ thể như sau:

- Chia cho bà Trần Thị T được quyền sử dụng 320m² đất ở thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 23 xã X lập năm 1999 tại thôn T, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định và các công trình xây dựng trên phần đất này.

- Chia cho chị Trần Thị H3 và chị Trần Thị L được quyền sử dụng chung

91,4m² đất vườn thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 23 xã X lập năm 1999 tại thôn T, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định và các công trình xây dựng trên phần đất này.

- Chia cho chị Trần Thị T1 được quyền sử dụng 91,4m² đất vườn thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 23 xã X lập năm 1999 tại thôn T, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định và các công trình xây dựng trên phần đất này.

- Chia cho anh anh Trần Viết K được quyền sử dụng 45,8m² đất vườn thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 23 xã X lập năm 1999 tại thôn T, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định và các công trình xây dựng trên phần đất này.

- Chia cho anh Trần Ngọc N được quyền sử dụng 45,7m² đất ở thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 23 xã X lập năm 1999 tại thôn T, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định và các công trình xây dựng trên phần đất này.

- Chia cho anh Trần Công H1 được quyền sử dụng 45,7m² đất ở thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 23 xã X lập năm 1999 tại thôn T, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định và các công trình xây dựng trên phần đất này.

- Anh Trần Ngọc N được quản lý sử dụng diện tích đất 528m² tại thửa số 344 (13), tờ bản đồ số 19 xã X mang tên hộ bà Trần Thị T có số seri CO 859050, số vào sổ CH02395 do UBND huyện X cấp ngày 27/3/2020 (hiện Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh N đang giữ).

8. Nghĩa vụ bàn giao: Bà Trần Thị T có trách nhiệm bàn giao diện tích đất trên thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 23 xã X lập năm 1999 tại thôn T, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định và các công trình xây dựng trên phần đất này cho anh Trần Viết K, chị Trần Thị H3, anh Trần Ngọc N, chị Trần Thị T1, anh Trần Công H1, chị Trần Thị L.

- Anh Trần Công H1 có trách nhiệm bàn giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Trần Thị T đối với thửa đất số 12, tờ bản đồ số 23, diện tích 627m² đất cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được đăng ký, chia tách, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

(Về diện tích, ranh giới, độ dài các cạnh của thửa đất được mô tả chi tiết trong sơ đồ kèm theo).

Các đương sự có trách nhiệm kê khai, đăng ký, làm thủ tục và thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

- Buộc chị Trần Thị H3 phải có trách nhiệm thanh toán cho anh Trần Công H1 số tiền 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng).

- Bác các yêu cầu khác của các đương sự.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trần Thị T;

- Chị Trần Thị H3 phải nộp 7,997,500đ (Bảy triệu, chín trăm chín mươi bảy nghìn, năm trăm đồng);

- Chị Trần Thị L phải nộp 7,997,500đ (Bảy triệu, chín trăm chín mươi bảy nghìn, năm trăm đồng);

- Chị Trần Thị T1 phải nộp 7,997,500đ (Bảy triệu, chín trăm chín mươi bảy nghìn, năm trăm đồng);

- Anh Trần Viết K phải nộp 8,015,000đ (Tám triệu, không trăm mười lăm triệu đồng);

- Anh Trần Công H1 phải nộp 11,425,000đ (Mười một triệu, bốn trăm hai lăm nghìn đồng);

- Anh Trần Ngọc N phải nộp 11,425,000đ, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ tại biên lai số 0000181 ngày 14 tháng 6 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Trường; anh N còn phải nộp 11,125,000đ (mười một triệu, một trăm hai lăm nghìn đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo, quyền, nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 23/9/2024, anh Trần Viết K kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; đề nghị cấp phúc thẩm chia cho anh K, anh N, anh H1 được quyền sử dụng diện tích đất liền kề nhau tại vị trí mặt đường giáp đất nhà anh N; tính công quản lý di sản của anh H1 bằng một kỷ phần.

Ngày 23/9/2024, anh Trần Ngọc N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; đề nghị cấp phúc thẩm chia cho anh K, anh N, anh H1 được quyền sử dụng diện tích đất liền kề nhau tại vị trí mặt đường giáp đất nhà anh N; tính công quản lý di sản của anh H1 bằng một kỷ phần.

Ngày 23/9/2024, anh Trần Công H1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; đề nghị cấp phúc thẩm chia cho anh K, anh N, anh H1 được quyền sử dụng diện tích đất liền kề nhau tại vị trí mặt đường giáp đất nhà anh N; tính công quản lý di sản của anh H1 bằng một kỷ phần; buộc chị Trần Thị H3 phải trả cho anh tiền gốc và lãi của số tiền 18.000.000 đồng, buộc chị Trần Thị L phải trả cho anh tiền gốc và lãi của số tiền 23.000.000 đồng đã nhận của anh từ năm 2020.

Ngày 11/10/2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định kháng nghị một phần bản án sơ thẩm; đề nghị cấp phúc thẩm hủy một phần bản án sơ thẩm về phần bản án sơ thẩm buộc chị Trần Thị H3 trả cho anh Trần Công H1 số tiền 18.000.000 đồng là giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện của đương sự nên vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Kiểm sát viên giữ nguyên quyết định kháng nghị.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Tại giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, quyền lợi của đương sự được bảo đảm.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Những người kháng cáo là anh Trần Công H1, anh Trần Viết K, anh Trần Ngọc N đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 mà vắng mặt tại phiên tòa không có lý do chính đáng nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của anh H1, anh K, anh N. Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, hủy một phần bản án sơ thẩm về phần quyết định: Buộc chị Trần Thị H3 phải có trách nhiệm thanh toán cho anh Trần Công H1 số tiền 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của đương sự và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của anh Trần Công H1, anh Trần Viết K, anh Trần Ngọc N được làm trong thời hạn luật định phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 272; khoản 1 Điều 273; Điều 276 BLTTDS; kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 280 BLTTDS nên được chấp nhận xem xét giải quyết theo trình tự tố tụng phúc thẩm.

[2] Người kháng cáo là anh Trần Công H1, anh Trần Viết K, anh Trần Ngọc N đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 mà vắng mặt tại phiên tòa không có lý do chính đáng. Căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của anh Trần Công H1, anh Trần Viết K, anh Trần Ngọc N.

[3] Về kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh: Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý yêu cầu của anh Trần Công H1 yêu cầu chị Trần Thị H3 phải trả cho anh tiền gốc và lãi của số

tiền 18.000.000 đồng theo quy định của pháp luật nhưng tại phần quyết định của bản án lại quyết định: “*Buộc chị Trần Thị H3 phải có trách nhiệm thanh toán cho anh Trần Công H1 số tiền 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng)*” là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh là có căn cứ, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng nghị và tuyên hủy một phần bản án sơ thẩm về phần quyết định tuyên: “*Buộc chị Trần Thị H3 phải có trách nhiệm thanh toán cho anh Trần Công H1 số tiền 18.000.000đ (mười tám triệu đồng)*”.

[4] Về án phí phúc thẩm: Anh Trần Viết K, anh Trần Ngọc N và anh Trần Công H1 phải nộp án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310, Điều 293, Điều 147, Điều 148, Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 649, 650, 651, 656, 660 của Bộ luật Dân sự; các Điều 95, 168, 170 của Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của anh Trần Viết K, anh Trần Ngọc N, anh Trần Công H1.

2. Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định, hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 69/2024/DS-ST ngày 12/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định về phần quyết định của bản án tuyên: Buộc chị Trần Thị H3 phải có trách nhiệm thanh toán cho anh Trần Công H1 số tiền 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng).

3. Về án phí phúc thẩm: Anh Trần Ngọc N, anh Trần Công H1, anh Trần Viết K mỗi người phải nộp 300.000 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp đã nộp theo các Biên lai thu số 0000231, số 0000232, số 0000233 ngày 23-19-2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định. Anh K, anh N, anh H1 đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND khu vực 10 - Ninh Bình
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- Phòng THA DS khu vực 10 - Ninh Bình;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thành Công